

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ẨN DỤ TRI NHẬN BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG NHẬT

THẠCH VĂN VIỆT* - NGUYỄN HOÀNG HIẾU**

TÓM TẮT: Bằng phương pháp miêu tả, thống kê và định tính, bài viết này làm rõ mối quan hệ giữa miền nguồn và miền đích trong ẩn dụ tri nhận. Miền nguồn là những bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Nhật, còn miền đích là những khái niệm có tính trừu tượng, liên quan đến tư duy, văn hóa, đạo đức, ứng xử, nhân cách và triết lý trong cuộc sống. Những sự tri nhận ẩn dụ này đã phản ánh được lối sống, quan niệm, ứng xử, nguyên tắc sống của người Nhật đối với tự nhiên, cộng đồng và xã hội. Đồng thời thấy được mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hóa, thấy được tính độc đáo, đặc sắc của thành ngữ Nhật, một loại ngôn từ giàu hình ảnh, giàu ý nghĩa trong đời sống tinh thần của người Nhật.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ tri nhận; ẩn dụ ý niệm; bộ phận cơ thể; thành ngữ; tiếng Nhật.

NHẬN BÀI: 02/10/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2026

1. Đặt vấn đề

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ không chỉ là một thủ pháp tu từ mà còn là một công cụ nhận thức căn bản, giúp con người hình thành và tổ chức hệ thống các ý niệm. Theo G. Lakoff và M. Johnson (1980), ẩn dụ hiện diện khắp nơi trong ngôn ngữ, tư duy và hành động, nhờ có cơ chế ánh xạ từ miền nguồn quen thuộc, cụ thể, hữu hình đến miền đích trừu tượng, vô hình và khó nắm bắt, con người có thể dễ dàng lí giải và biểu đạt những khái niệm phức tạp.

Liên quan đến thành ngữ, trên thế giới, các công trình nghiên cứu về ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ khá phong phú, trải rộng ở nhiều ngôn ngữ. Lakoff và Johnson (1980) với *Metaphors We Live By* đã đặt nền tảng cho việc phân tích ẩn dụ tri nhận như một cơ chế nhận thức phổ quát; Gibbs (1994) bàn về bản chất nhận thức của thành ngữ; Kovecses (2002) phân tích sâu các miền nguồn phổ biến trong thành ngữ của nhiều ngôn ngữ. Các thành ngữ tiếng Nhật không chỉ phản ánh người Nhật biết cách dùng các bộ phận cơ thể người để khái quát hóa các vấn đề mang tính triết lí, trí tuệ, đạo đức, nhân cách,... Việc tiến hành khảo sát, phân loại và phân tích cơ chế ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ tiếng Nhật chứa bộ phận cơ thể người là điều cần thiết nhằm làm rõ đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, đồng thời bổ sung tư liệu tham khảo cho việc giảng dạy và học tập tiếng Nhật ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết đã sử dụng phương pháp miêu tả, thống kê và phương pháp định tính. Nguồn dữ liệu của nghiên cứu được trích từ *Từ điển thành ngữ Nhật - Việt (日越の慣用句辞典)* do Nguyễn Thị Hồng Thu biên soạn năm 2006. Trong tổng số 2287 đơn vị thành ngữ được thu thập trong từ điển, nhóm tác giả đã tiến hành chọn lọc và trích xuất 528 thành ngữ có chứa bộ phận cơ thể người, sau đó thống kê và lập bảng phân bố theo tần suất xuất hiện của từng bộ phận. Các thành ngữ được phân loại thành ba nhóm ngữ nghĩa chính: trí tuệ - nhận thức, cảm xúc - trạng thái, xã hội - quan hệ. Cuối cùng, các đơn vị thành ngữ này được phân tích theo khung lí thuyết ẩn dụ tri nhận (Lakoff & Johnson, 1980; Kovecses, 2002) nhằm làm rõ cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn (bộ phận cơ thể) và miền đích (các khái niệm trừu tượng), từ đó chỉ ra những đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản.

Kết quả thống kê cho thấy sự phân bố của 512 thành ngữ theo từng bộ phận cơ thể có sự chênh lệch đáng kể. Trong đó, nhóm thành ngữ có chứa yếu tố “mắt” (目) chiếm tỉ lệ cao nhất với 75 đơn vị (14,2%), tiếp theo là “tay” (手) với 70 đơn vị (13,26%), “tim” (心), với 51 đơn vị (9,66%), “miệng” (口) với 38 đơn vị (7,2%)... Các bộ phận còn lại xuất hiện ít hơn, bao gồm “da” (肌), “lông mày” (眉), lưng (背), ruột (腸) với 4 đơn vị (0,76%),...

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh:

*Email: viettv@huflit.edu.vn

**Email: hieunh@huflit.edu.vn

Bảng 1. Thống kê thành ngữ tiếng Nhật chứa bộ phận cơ thể người

Bộ phận cơ thể	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Ví dụ tiêu biểu
Đầu (頭)	25	4,73	頭が切れる (đầu sắc bén) → trí tuệ sắc sảo = vật sắc nhọn
Mặt (顔)	17	3,22	顔が広い (mặt rộng) → vị thế xã hội = độ rộng của khuôn mặt
Lông mày (眉)	6	1,14	眉に火がつく (Lửa bám lông mày) → tình huống nguy hiểm = lửa gần cơ thể
Mắt (目)	75	14,2	目が高い (Mắt cao) → năng lực đánh giá = tầm nhìn của mắt
Tai (耳)	20	3,79	馬の耳に風 (gió thổi qua tai ngựa) → tiếp nhận thông tin = nghe bằng tai; không tiếp nhận = gió thổi qua
Mũi (鼻)	15	2,84	鼻が高い (mũi cao) → tự hào/kiêu hãnh = vị trí cao của mũi
Miệng (口)	38	7,2	口が軽い (miệng nhẹ) → sự kín đáo trong lời nói = trọng lượng của miệng
Lưỡi (舌)	21	3,98	舌が回る (lưỡi xoay) → năng lực ngôn ngữ = sự chuyển động của lưỡi
Quai hàm (顎)	8	1,52	顎が外れる (trật quai hàm) → cảm xúc mạnh (tiếng cười) = sự mất kiểm soát cơ thể
Cổ (首)	15	2,84	首が飛ぶ (cổ bay) → địa vị xã hội = bộ phận cơ thể (đầu / cổ)
Vai (肩)	7	1,33	肩が張る (vai căng) → trạng thái tâm lý/áp lực = căng cơ thể (vai)
Lưng (背)	5	0,95	背中を背ける (quay lưng lại) → phủ nhận / xa lánh = hướng lưng đi
Ngực (胸)	23	4,36	胸に手を置く (đặt tay lên ngực) → tự vấn lương tâm = hành động đặt tay lên ngực trái
Bụng (腹)	26	4,92	腹を括る (bắt bụng) → ý chí/ quyết tâm = hành động tác động vào bụng
Ruột (腸)	4	0,76	腸が腐る (ruột thối rữa) → cảm xúc tiêu cực/ sự tha hóa = nội tạng hư hỏng
Eo (腰)	5	0,95	腰が低い (hông thấp) → khiêm nhường = vị trí thấp của cơ thể
Tay (手)	70	13,26	手が空く (tay trống) → rảnh rỗi = tay trống không
Cánh tay (腕)	4	0,76	腕を振るう (vung cánh tay) → thể hiện tài năng = sự chuyển động của cánh tay
Chân (足)	33	6,25	足が遠い (chân xa cách) → xa cách trong quan hệ = khoảng cách vật lý của chân
Đầu gối (膝)	11	2,08	膝を抱く (ôm gối) → nỗi buồn / cô đơn = tư thế ôm gối thu mình
Tim (心)	51	9,66	赤き心 (trái tim đỏ) → tấm lòng chân thành = màu đỏ của trái tim
Gan (肝)	13	2,46	肝が太い (gan to) → sự can đảm = độ lớn của gan

Xương (骨)	11	2,08	骨が折れる (gãy xương) → sự vất vả/ khó khăn = tổn thương cơ thể (gãy xương)
Răng (歯)	10	1,89	歯を没す (chìm răng) → suy yếu/ tuổi già = sự mất đi của bộ phận cơ thể (răng)
Da (肌)	4	0,76	鳥肌が立つ (nổi da gà) → cảm xúc mạnh (sợ hãi/ xúc động) = phản ứng sinh lý trên da
Mông (尻)	11	2,08	尻が暖まる (mông được làm ấm) → sự ổn định = trạng thái ngồi lâu của cơ thể
Tổng	528	100%	

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Nhóm trí tuệ - nhận thức (頭, 目)

3.1.1. Bộ phận “đầu” (頭)

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ bộ phận đầu (頭) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Đặc tính vật lý của đầu (sắc nhọn, nhanh ↔ cứng rắn)	→	Đặc điểm tư duy (linh hoạt, nhạy bén ↔ bảo thủ, cứng nhắc)
Vật chứa	→	Trí nhớ, sự ghi nhớ, ám ảnh
Nhiệt độ trong đầu	→	Cảm xúc (giận dữ, bình tĩnh)
Vị trí cao – thấp của đầu	→	Địa vị xã hội, thái độ ứng xử

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “đầu” giữ vai trò trung tâm vì được xem là nơi quy chiếu tư duy, trí nhớ và năng lực phán đoán. Hình tượng “đầu” phản ánh nhiều ẩn dụ ý niệm liên quan đến trí tuệ, cảm xúc và cả địa vị xã hội. Trước hết, 頭が切れる (đầu sắc như dao cắt) diễn đạt sự thông minh, nhạy bén; 頭の回転が速い (sự xoay chuyển của đầu nhanh) mô tả khả năng xử lý tình huống linh hoạt. Đây là minh chứng cho ẩn dụ “trí tuệ = vật sắc nhọn/ chuyển động nhanh của đầu”. Ngược lại, 頭が固い/堅い (đầu cứng) lại biểu đạt tính bảo thủ, cố chấp, thể hiện ẩn dụ “tư duy không linh hoạt = vật cứng rắn”. Trong phương diện trí nhớ, 頭に入れる (cho vào đầu) nghĩa là ghi nhớ; 頭から離れない (không rời khỏi đầu) chỉ sự ám ảnh. Điều này phản ánh ẩn dụ “trí nhớ = vật được chứa trong đầu”. Ở bình diện cảm xúc, “đầu” cũng được dùng như trung tâm nhiệt lượng: 頭に来る (đến đầu) chỉ sự tức giận, còn 頭を冷やす (làm mát đầu) nghĩa là giữ bình tĩnh, dựa trên ẩn dụ “cảm xúc = nhiệt trong đầu”. Đặc biệt, “đầu” còn gắn với vị thế xã hội. 頭を抱える (ôm đầu) gợi hình ảnh lo âu, bối rối; 頭が上がらない (không ngẩng đầu lên) biểu đạt sự nể sợ hay mang ơn, phản ánh ẩn dụ “địa vị/thái độ = vị trí cao - thấp của đầu”. Tổng thể, “đầu” trong thành ngữ Nhật không chỉ tượng trưng cho trí tuệ và tư duy, mà còn quy chiếu cảm xúc và địa vị xã hội. Điều này cho thấy người Nhật coi trọng năng lực suy nghĩ, khả năng tự chủ cảm xúc và thái độ khiêm nhường trong quan hệ cộng đồng.

3.1.2. Bộ phận “mắt” (目)

Bảng 3. Sơ đồ ánh xạ bộ phận mắt (目) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Thị giác	→	Nhận thức, sự tỉnh táo
Hướng nhìn	→	Sự chú ý, quan tâm
Hình ảnh hiện ra trước mắt	→	Hiểu biết, sự bừng ngộ
Biến đổi trong thị giác	→	Cảm xúc, trạng thái cơ thể
Ánh nhìn	→	Hành vi xã hội, sự giám sát, kiểm soát

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “mắt” xuất hiện với tần suất cao, cho thấy vai trò trung tâm của thị giác trong tri nhận. “Mắt” không chỉ là giác quan để quan sát thế giới xung quanh mà còn là miền

nguồn quan trọng để hình tượng hóa nhận thức, cảm xúc và hành vi xã hội. Trước hết, 目が高い (mắt cao) biểu đạt sự tinh tường; 目が肥える (mắt béo) mô tả thị hiếu thẩm mỹ tốt; 目を通す (cho mắt đi qua) nghĩa là đọc lướt; 目を向ける (hướng mắt về) thể hiện sự chú ý, quan tâm. Đây là minh chứng cho ẩn dụ “*nhận thức = nhìn thấy*”. Bên cạnh đó, 目に浮かぶ (hiện ra trước mắt) mô tả khả năng hình dung rõ ràng, còn 目から鱗が落ちる (vảy rơi khỏi mắt) chỉ sự giác ngộ, phản ánh ẩn dụ “*hiểu biết = nhìn thấy rõ ràng*”. Ở bình diện cảm xúc và trạng thái cơ thể, 目が回る (mắt quay) chỉ tình trạng bận rộn, chóng mặt; 目が飛び出る (mắt lòi ra) diễn đạt sự kinh ngạc, bất ngờ. Đây là minh chứng cho ẩn dụ “*cảm xúc/trạng thái = biến đổi trong thị giác*”. Trong hành vi xã hội, “mắt” còn mang ý nghĩa giám sát, kiểm soát: 目を盗む (ăn trộm mắt) mô tả sự lén lút; 目を光らせる (làm sáng mắt) hay 目を配る (phân phát mắt) thể hiện sự theo dõi, quản lí. Điều này cho thấy ẩn dụ “*hành vi xã hội = hướng nhìn của mắt*”. Tổng thể, “mắt” trong thành ngữ Nhật không chỉ gắn với tri nhận thế giới, mà còn phản ánh trí tuệ, cảm xúc và quan hệ xã hội. Điều này cho thấy người Nhật coi trọng sự tinh tế trong quan sát, khả năng đánh giá chuẩn xác và ý thức kỉ luật trong hành vi. “Cái nhìn” ở đây không đơn thuần là thị giác mà còn gắn liền với trách nhiệm và thái độ đối với người khác, phù hợp với văn hóa coi trọng trật tự và sự hài hòa trong cộng đồng.

3.1.3. Bộ phận “tai” (耳)

Bảng 4. Sơ đồ ánh xạ bộ phận tai (耳) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Tiếp nhận âm thanh của tai	→	Tiếp thu ý kiến, lắng nghe thông tin
Trạng thái bịt kín của tai	→	Từ chối thông tin, phủ nhận, tránh né
Âm thanh, gió thoảng qua tai	→	Thông tin vô ích, không ai để tâm
Cảm giác đau đớn của tai	→	Cảm xúc khó chịu, phản ứng trước lời chê

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “tai” liên quan trực tiếp đến quá trình tiếp nhận thông tin, phản ánh cách người Nhật hình dung về sự giao tiếp và lắng nghe. Ẩn dụ cơ bản là “*tiếp thu ý kiến = âm thanh vào tai*”. Thành ngữ 耳を傾ける (nghe nghiêng tai) nghĩa là lắng nghe chăm chú; 耳に入る (đi vào tai) chỉ việc nghe thấy một cách trực tiếp; 耳にする lại diễn đạt hành động nghe đồn, nghe gián tiếp. Ngược lại, 耳をふさぐ (bịt tai) mô tả việc từ chối tiếp nhận thông tin, thể hiện thái độ phủ nhận hay tránh né. 馬の耳に風 (gió thổi qua tai ngựa) ám chỉ lời nói vô ích, không ai để tâm, nhấn mạnh tính vô nghĩa của thông tin nếu người nghe không sẵn lòng tiếp nhận. Đặc biệt, 耳が痛い (tai đau) diễn đạt sự khó chịu khi bị phê bình, phản ánh ẩn dụ “*lời phê phán = cảm giác đau đớn thể chất*”, qua đó cho thấy người Nhật hình dung sức nặng của ngôn từ bằng trải nghiệm cơ thể. Nhìn tổng thể, các thành ngữ với “tai” minh chứng cho cơ chế ẩn dụ phổ quát: “*giao tiếp và phản hồi = trải nghiệm nghe bằng tai*”. Ở bình diện văn hoá, điều này gắn liền với truyền thống Nhật Bản vốn coi trọng sự lắng nghe và thấu hiểu hơn là lời nói trực tiếp. Người Nhật thường nhấn mạnh đến việc “đọc bầu không khí” (空気を読む) - tức là nắm bắt bối cảnh, cảm xúc, ngụ ý trong giao tiếp. Việc “nghe” ở đây không chỉ mang nghĩa thính giác, mà còn là một kĩ năng văn hoá quan trọng để duy trì hòa khí (和) trong tập thể. Do đó, “tai” trong thành ngữ Nhật không chỉ đơn thuần là giác quan thính giác, mà còn là biểu tượng của thái độ tiếp nhận, phản ứng và ứng xử xã hội.

3.2. Nhóm cảm xúc - trạng thái tâm lý (顔, 心, 舌)

3.2.1. Bộ phận “mặt” (顔)

Bảng 5. Sơ đồ ánh xạ bộ phận mặt (顔) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Biểu hiện khuôn mặt (đỏ bừng, thay đổi sắc diện...)	→	Cảm xúc (xấu hổ, tức giận...)
Bề mặt khuôn mặt (sạch, bẩn...)	→	Thể diện, danh dự, uy tín xã hội
Sắc mặt, trạng thái khuôn mặt	→	Thái độ, ý định của người khác
Sự xuất hiện của khuôn mặt	→	Hiện diện xã hội, tham dự

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “mặt” là bộ phận thể hiện rõ nhất cảm xúc cá nhân, đồng thời cũng là biểu tượng của thể diện trong quan hệ xã hội. Hình tượng “mặt” vừa gắn với biểu hiện cảm xúc, vừa gắn với khái niệm danh dự và sự hiện diện xã hội. Trước hết, 顔から火が出る (mặt bốc lửa) chỉ sự xấu hổ, ngượng ngùng, minh chứng cho ẩn dụ tri nhận “cảm xúc = sự biến đổi trên khuôn mặt”. Bên cạnh đó, các thành ngữ 顔に泥を塗る (bôi bùn vào mặt, làm mất mặt), 顔を潰す (làm nát mặt, mất uy tín) và 顔を立てる (giữ cho mặt đứng, giữ thể diện) phản ánh ẩn dụ tri nhận “danh dự/ thể diện = bề mặt khuôn mặt”. Ngoài ra, “mặt” còn liên quan đến sự hiện diện và cách ứng xử trong cộng đồng: 顔色をうかがう (quan sát sắc mặt) thể hiện việc dò xét thái độ và ý định của người khác qua biểu hiện khuôn mặt, phản ánh ẩn dụ tri nhận “thái độ/ ý định = biểu hiện trên khuôn mặt”. Trong khi đó, 顔を出す (xuất hiện khuôn mặt) chỉ sự hiện diện, tham dự, minh chứng cho ẩn dụ tri nhận “sự hiện diện xã hội = khuôn mặt”. Tổng thể, các thành ngữ chứa bộ phận “mặt” tập trung vào hai miền ẩn dụ chủ đạo: “cảm xúc = biểu hiện trên khuôn mặt và thể diện/ danh dự = hình ảnh khuôn mặt”. Ở bình diện văn hóa, điều này phù hợp với xã hội Nhật Bản - nơi ý niệm “thể diện” và hành vi “giữ mặt” có vai trò đặc biệt quan trọng trong giao tiếp. Làm mất mặt người khác bị coi là bất nhã, trong khi giúp người khác giữ thể diện lại được đánh giá cao như một biểu hiện của sự tôn trọng và tinh thần duy trì hòa khí (和). Do vậy, bộ phận “mặt” trong thành ngữ Nhật không chỉ là nơi bộc lộ cảm xúc, mà còn là thước đo vị thế xã hội và phẩm chất ứng xử văn hóa.

3.2.2. Bộ phận “tim” (心)

Bảng 6. Sơ đồ ánh xạ bộ phận tim (心) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Không gian (rộng, hẹp)	→	Tính cách, phẩm chất
Hành động với tim (mở, đóng, trao...)	→	Niềm tin và ấn tượng tình cảm
Cảm giác đau ở tim	→	Nỗi đau tinh thần
Lực tác động lên tim	→	Cảm xúc mạnh, say mê
Trạng thái, biến đổi của tim	→	Tâm trạng, cảm xúc

Trái tim (心) trong thành ngữ tiếng Nhật được xem là trung tâm của cảm xúc, lương tâm và các mối quan hệ tinh thần. Các thành ngữ phản ánh rõ ẩn dụ “tính cách = không gian của tim”: 心が広い (tim rộng) chỉ sự bao dung, quảng đại, trong khi 心が狭い (tim hẹp) ám chỉ sự ích kỷ, nhỏ nhen. Nhiều thành ngữ thể hiện ẩn dụ “quan hệ tinh thần = hành động với tim”: 心を許す (trao tim) nghĩa là tin tưởng, mở lòng; 心を閉ざす (đóng tim) biểu thị sự khép kín; 心に残る (còn lại trong tim) chỉ những ấn tượng sâu sắc khó phai. Trạng thái đau khổ, phiền muộn dựa trên ẩn dụ “nỗi đau tinh thần = nỗi đau thể chất ở tim”, thể hiện qua 心を痛める (tim đau) hay 心を病む (tim bệnh). Khi con người bị cuốn hút hay say mê, thành ngữ sử dụng ẩn dụ “cảm xúc mạnh = lực tác động lên tim”, diễn hình như 心を奪われる (bị cướp tim), 心を引かれる (tim bị kéo). Ngược lại, sự thành tâm được thể hiện qua 心を込める (đặt tim vào việc gì). Ngoài ra, nhiều thành ngữ còn gắn với sự biến thiên của

tâm trạng. 心を鬼にする (tim thành quỷ) nghĩa là nén lòng, làm việc khó khăn; 心を落ち着ける (đặt tim yên) tức là giữ bình tĩnh; 心が騒ぐ (tim xao động) chỉ sự lo lắng; 心が躍る (tim nhảy múa) biểu thị sự hân hoan; 心が冷える (tim lạnh) thể hiện tình cảm nguội lạnh. Đặc biệt, các biến thể như 心を打たれる (bị tim đánh trúng) nghĩa là cảm động, 心が晴れる (tim quang đãng) tức là thoải mái, 心が暗い (tim tối) chỉ sự u uất, cho thấy sự phổ biến của ẩn dụ “tâm trạng = không gian trong tim”. Nhìn tổng thể, “tim” trong thành ngữ tiếng Nhật vừa là nơi chứa đựng tình cảm cá nhân, vừa là biểu tượng của các quan hệ xã hội. Điều này phản ánh đặc trưng văn hoá Nhật Bản - một xã hội đề cao sự chân thành, coi trọng sự điều chỉnh cảm xúc để giữ hòa khí (和) trong tập thể, đồng thời luôn nhấn mạnh mối liên kết giữa cảm xúc nội tâm và cách ứng xử với người khác.

3.2.3. Bộ phận “lưỡi” (舌)

Bảng 7. Sơ đồ ánh xạ bộ phận lưỡi (舌) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Chuyển động của lưỡi	→	Năng lực ngôn ngữ, sự lưu loát
Độ dài của lưỡi	→	Tính cách, thói quen nói năng
Sự vận động bất thường của lưỡi	→	Phản ứng cảm xúc, lời nói vô ý
Hoạt động của lưỡi	→	Trạng thái cơ thể

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “lưỡi” gắn trực tiếp với năng lực ngôn ngữ, tính cách và thái độ trong giao tiếp. 舌が回る (lưỡi xoay) nghĩa là nói năng lưu loát, hoạt ngôn, phản ánh ẩn dụ “năng lực ngôn ngữ = chuyển động của lưỡi”. Ngược lại, 舌が長い (lưỡi dài) diễn đạt sự nhiều chuyện, hay nói; trong khi 二枚舌 (hai lưỡi) biểu thị kẻ giả dối, không trung thực trong lời nói. Thành ngữ 舌を巻く (quấn lưỡi) diễn đạt sự kinh ngạc, thán phục trước tài năng hoặc sự việc phi thường, còn 舌を出す (thè lưỡi) thể hiện trạng thái mệt mỏi, kiệt sức, hoặc đôi khi là vô tình nói ra điều không nên. 舌を鳴らす (búng lưỡi) chỉ thái độ tiếu nuôi hoặc thán phục, cho thấy ngay cả một cử động nhỏ của lưỡi cũng được khái quát thành phản ứng cảm xúc. Ngoài ra, có thể kể đến 舌を滑らす (trượt lưỡi) ý lơ lờ, hay 舌鼓を打つ (đánh trống lưỡi) chỉ sự ngon miệng khi ăn, đều minh họa cho sự gắn bó mật thiết giữa lưỡi, lời nói và đời sống tinh thần. Nhìn chung, các thành ngữ với “lưỡi” minh chứng cho ẩn dụ phổ quát: “ngôn ngữ và cảm xúc = hoạt động của lưỡi”. Trong văn hoá Nhật Bản, “lời nói” không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn mang trọng trách duy trì sự hài hòa (和) trong quan hệ xã hội. Do đó, lưỡi trở thành miền nguồn để phản ánh phẩm chất con người: dẻo lưỡi (khéo nói), dài lưỡi (nhiều chuyện), hai lưỡi (giả dối). Điều này cho thấy người Nhật ý thức rất rõ sức mạnh của lời nói: nó có thể tạo dựng uy tín, nhưng cũng có thể phá vỡ niềm tin nếu không được kiểm soát cẩn trọng.

3.3. Nhóm quan hệ xã hội và hành động (鼻, 口, 手, 足, 首, 肩)

3.3.1. Bộ phận “mũi” (鼻)

Bảng 8. Sơ đồ ánh xạ bộ phận mũi (鼻) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Chiều cao, độ vươn của mũi	→	Niềm kiêu hãnh, sự tự tôn
Tình trạng nguyên vẹn ↔ bị phá vỡ của mũi	→	Thê diện, uy thế xã hội (giữ vững ↔ bị hạ nhục)
Biến dạng hoặc cảm giác ở mũi	→	Cảm giác khó chịu, chán ghét
Cử động, biểu hiện qua mũi	→	Thái độ khinh thường

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “mũi” gắn liền với ý niệm về danh dự, sự tự tôn và các quan hệ xã hội. 鼻が高い (mũi cao) biểu thị niềm tự hào, hãnh diện; 鼻にかける (mang ở mũi) lại chỉ thái độ kiêu ngạo, tự mãn. Trái lại, 鼻を折る (bẻ gãy mũi) diễn đạt hành động làm nhục, hạ thấp uy thế của

người khác, còn 鼻を明かす (làm sáng mũi) mang nghĩa đánh bại, khiến đối phương mất mặt. Ở phương diện cảm giác, 鼻につく (dính vào mũi) mô tả sự chướng mắt, khó chịu, trong khi 鼻が曲がる (mũi cong) diễn đạt sự hôi thối đến mức gây khó chịu mạnh. Ngoài ra, 鼻で笑う (cười bằng mũi) cho thấy thái độ khinh thường, coi thường người khác. Những cách nói này phản ánh cơ chế ẩn dụ tri nhận: “*danh dự/ sự tự tôn = vị trí và trạng thái của mũi*”, đồng thời “*cảm giác và thái độ xã hội = biểu hiện của mũi*”. Trong văn hóa Nhật Bản, “mũi” được xem là biểu tượng của sự kiêu hãnh cá nhân và thể diện xã hội; vì vậy, việc “mũi cao”, “mũi bị bẻ gãy” hay “mũi bị đánh” đều được ánh xạ thành những trải nghiệm xã hội và tâm lý quen thuộc.

3.3.2. Bộ phận “miệng” (口)

Bảng 9. Sơ đồ ánh xạ bộ phận miệng (口) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Tính chất đóng/ mở của miệng	→	Sự kín đáo hay hở lời
Chức năng ăn uống của miệng	→	Khẩu vị, sở thích ẩm thực
Vận động bất thường của miệng	→	Lời nói vô ý, can thiệp, buộc miệng
Đặc tính biểu đạt của miệng	→	Tính cách, năng lực thuyết phục

Số lượng thành ngữ có chứa “miệng” trong tiếng Nhật rất phong phú, phản ánh vai trò trung tâm của miệng như công cụ phát ngôn, biểu đạt và cả sự ăn uống. Thành ngữ 口が軽い (miệng nhẹ) chỉ người hay tiết lộ bí mật, đối lập với 口が堅い (miệng cứng) nghĩa là kín miệng, giữ lời. Các cách nói như 口を挟む (chen miệng) hay 口を出す (đưa miệng ra) đều được dùng để chỉ hành động can thiệp vào chuyện người khác, cho thấy cơ chế “*xen vào việc người khác = đưa miệng vào*”. Trong trường hợp 口を揃える (miệng đồng thanh), nhiều người cùng phát biểu giống nhau, thành ngữ này gắn với ý niệm đồng thuận, nhất trí trong cộng đồng. 口を滑らす (trượt miệng) nghĩa là vô ý nói ra điều không nên, còn 口を酸っぱくする (làm miệng chua) thể hiện việc nhắc đi nhắc lại một lời khuyên hay lời nhắc nhở. Ngoài ý nghĩa liên quan đến phát ngôn, một số thành ngữ lại phản ánh trải nghiệm ăn uống, chẳng hạn 口に合う (hợp miệng) chỉ thức ăn hợp khẩu vị, và 口にする (đưa vào miệng) có hai nghĩa: nghĩa đen là ăn uống, nghĩa bóng là phát ngôn. Bên cạnh đó, có thể kể thêm các thành ngữ như 口が悪い (miệng xấu) chỉ người hay nói lời cay nghiệt, 口がうまい (miệng khéo) chỉ người dẻo miệng, giỏi thuyết phục, hoặc 口を開く (mở miệng) đơn giản nghĩa là bắt đầu nói. Từ các ví dụ trên có thể thấy rõ cơ chế ẩn dụ tri nhận nổi bật: “*ngôn ngữ, lời nói và quan hệ xã hội = hoạt động của miệng*”. Đồng thời, cách dùng “miệng” trong thành ngữ cũng phản ánh nét văn hóa đặc trưng của người Nhật: đề cao sự kiềm chế, coi trọng uy tín tập thể, nhấn mạnh đến tính tiết chế trong giao tiếp và gắn chặt lời ăn tiếng nói với tư cách cá nhân cũng như quan hệ xã hội.

3.3.3. Bộ phận “tay” (手)

Bảng 10. Sơ đồ ánh xạ bộ phận tay (手) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Khả năng thao tác và hành động của tay	→	Trách nhiệm, thái độ trong công việc
Chức năng nắm giữ và vươn tới của tay	→	Sở hữu, kiểm soát, giới hạn năng lực
Chức năng kết nối và hợp tác của tay	→	Quan hệ xã hội, tinh thần đồng đội
Trạng thái sạch, bẩn và tác động của tay	→	Chuẩn mực đạo đức, hậu quả hành vi

Số lượng thành ngữ “tay” trong tiếng Nhật cũng rất đa dạng, phản ánh hành động, năng lực kiểm soát, cũng như mối quan hệ xã hội. Thành ngữ 手を抜く (rút tay) nghĩa là làm việc qua loa, thiếu trách nhiệm, đối lập với chuẩn mực văn hoá Nhật vốn đề cao tinh thần tận tụy và sự tỉ mỉ trong công việc. 手を貸す (cho mượn tay) nghĩa là giúp đỡ người khác, thể hiện tinh thần tương trợ, đoàn kết, nó là một đặc điểm nổi bật trong xã hội Nhật, nơi giá trị cộng đồng và sự hỗ trợ lẫn nhau được coi

trọng. 手を焼く (tay bị cháy) diễn đạt tình trạng khó xử lí, vất vả trong việc quản lí, phản ánh ẩn dụ “khó khăn = gánh nặng trên tay”. Một số thành ngữ nhấn mạnh khả năng sở hữu và đạt được: 手に入れる (cho vào tay) nghĩa là nắm lấy, đạt được mục tiêu hay vật chất, minh họa cho ẩn dụ “kiểm soát/ sở hữu = nắm trong tay”. Bên cạnh đó, 手を組む (nắm tay) nghĩa là hợp tác, liên minh, phản ánh rõ tinh thần làm việc tập thể và hợp tác chặt chẽ trong văn hóa tổ chức Nhật Bản. Thành ngữ 手が回らない (tay không xoay) mô tả tình trạng không thể lo xuê, quá tải trong công việc, cho thấy ẩn dụ “khả năng kiểm soát = tầm với của tay”. Ngoài ra, có những thành ngữ liên quan đến hành động hoặc thái độ trong xã hội: 手を出す (đưa tay ra) nghĩa là ra tay làm việc gì đó, hoặc can thiệp, xen vào chuyện người khác. Trong khi đó, 手を染める (tay nhuộm màu) diễn đạt việc dính líu đến hành vi sai trái, tiêu cực, phản ánh quan niệm văn hoá Nhật coi “bàn tay sạch” như biểu tượng của sự trong sáng, còn “tay nhuộm bẩn” là sự suy thoái đạo đức. Ngoài các ví dụ trên, còn có những cách nói quen thuộc khác như 手が空く (tay trống, tay rảnh) nghĩa là rảnh rỗi, không bận; 手を打つ (đánh tay) nghĩa là nhanh chóng tìm ra biện pháp; 手を広げる (mở rộng tay) chỉ việc mở rộng phạm vi hoạt động. Nhìn tổng thể, thành ngữ với “tay” dựa trên cơ chế ẩn dụ “hành động, kiểm soát và quan hệ xã hội = hoạt động của tay”. Đồng thời, việc sử dụng tay để biểu đạt trách nhiệm, hợp tác hay vi phạm phản ánh văn hóa Nhật Bản vốn coi trọng sự cần cù, chuẩn mực đạo đức và tinh thần đồng đội.

3.3.4. Bộ phận “chân” (足)

Bảng 11. Sơ đồ ánh xạ bộ phận chân (足) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Tốc độ di chuyển của chân	→	Sự tiêu thụ, sự biến mất nhanh chóng
Sự cản trở vận động của chân	→	Hành vi ngăn cản, gây khó khăn cho người khác
Bước đi vượt quá giới hạn	→	Chỉ tiêu, tài chính vượt mức
Hướng đi và sự dịch chuyển của chân	→	Quan hệ xã hội, con đường đời

Trong thành ngữ tiếng Nhật, “chân” phản ánh hành động, sự di chuyển và cả quan hệ xã hội. 足が速い (chân nhanh) được dùng để chỉ hàng hóa dễ hỏng hoặc bán rất chạy, gọi cơ chế ẩn dụ “sự tiêu thụ = chuyển động của chân”. 足を引っ張る (kéo chân lại) diễn đạt hành vi cản trở người khác, dựa trên hình ảnh ngăn chặn bước đi. 足が出る (lòi chân) nghĩa là bị thâm hụt, chỉ tiêu vượt quá, phản ánh ẩn dụ “chỉ tiêu tài chính = bước đi vượt quá của chân”. Thành ngữ 足を運ぶ (mang chân đến) nhấn mạnh sự đích thân đến nơi nào đó; 足が遠のく (chân xa dần) biểu thị sự ít lui tới, xa cách trong quan hệ; 足を伸ばす (duỗi chân) mô tả việc đi xa hơn dự định; còn 足を洗う (rửa chân) lại mang nghĩa từ bỏ hành vi xấu, làm lại cuộc đời. Từ những ví dụ này, có thể thấy cơ chế ẩn dụ tri nhận chủ đạo là: “quan hệ xã hội, đời sống và hành động = bước đi của chân”. Việc tiến tới, rời xa, dừng lại hay rửa sạch đều được ánh xạ từ trải nghiệm cơ thể sang các khái niệm trừu tượng hơn như tình cảm, kinh tế và đạo đức. Ở bình diện văn hóa, cách sử dụng “chân” trong thành ngữ Nhật phản ánh đặc điểm của một xã hội đề cao sự gắn kết và kỷ luật. Việc “mang chân đến” (足を運ぶ) cho thấy giá trị của sự hiện diện trực tiếp và tinh thần tận tâm trong giao tiếp. Ngược lại, “chân xa dần” (足が遠のく) hàm ý sự rạn nứt quan hệ, vốn là điều người Nhật rất chú trọng trong ứng xử tập thể. Đặc biệt, “rửa chân” (足を洗う) không chỉ là hành động làm sạch cơ thể mà còn trở thành biểu tượng cho sự cải hối, từ bỏ việc xấu để quay về con đường chính trực, phản ánh quan niệm đạo đức và tinh thần tự sửa mình trong văn hóa Nhật Bản.

3.3.5. Bộ phận “cổ” (首)

Bảng 12. Sơ đồ ánh xạ bộ phận cổ (首) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Vị trí của đầu trên cổ	→	Địa vị, chức vụ xã hội
Sự hướng ra ngoài của cổ	→	Can thiệp, xen vào chuyện người khác
Độ dài, hình dạng của cổ	→	Sự mong ngóng, chờ đợi
Cử động cơ học của cổ	→	Thái độ, quyết định (đồng ý ↔ từ chối)

Với “cổ”, các thành ngữ tập trung phản ánh địa vị xã hội, thái độ ứng xử và sự tham gia của cá nhân trong cộng đồng. 首が飛ぶ (cổ bay) nghĩa là bị mất chức, gọi cơ chế ẩn dụ “địa vị/ chức vụ = cái đầu trên cổ”, khi chiếc “cổ bay” đồng nghĩa với việc mất vị trí. 首を突っ込む (thò cổ vào) diễn đạt hành vi xen vào chuyện người khác, dựa trên ẩn dụ “xen vào việc khác = đưa cổ vào”. Thành ngữ 首を長くする (làm cổ dài) chỉ sự mong ngóng, chờ đợi đến mức cổ như kéo dài ra; ở đây, mong đợi được hình dung bằng sự thay đổi hình dáng cơ thể. Trong giao tiếp hàng ngày, 首を縦に振る (gật cổ) thể hiện sự đồng ý, còn 首を横に振る (lắc cổ) thể hiện sự từ chối. Điều này cho thấy cơ chế ẩn dụ “thái độ/ quyết định = cử động của cổ”. Tóm lại, các thành ngữ chỉ bộ phận “cổ” cho thấy cơ chế ẩn dụ tri nhận phổ quát: “địa vị xã hội và thái độ = trạng thái/ chuyển động của cổ”. Ở bình diện văn hoá, cách dùng “cổ” trong thành ngữ Nhật phản ánh quan niệm coi trọng vị trí trong hệ thống thứ bậc (mất cổ tức mất chức), đồng thời nhấn mạnh sự tinh tế trong giao tiếp: chỉ một cái gật hay lắc đầu cũng đủ biểu đạt quyết định. Điều này phù hợp với văn hóa Nhật Bản, nơi sự đồng thuận hay từ chối thường được truyền đạt gián tiếp, thông qua cử chỉ, hơn là lời nói thẳng thắn.

3.3.6. Bộ phận “vai” (肩)

Bảng 13. Sơ đồ ánh xạ bộ phận vai (肩) trong thành ngữ tiếng Nhật

Miền nguồn		Miền đích
Sức nặng đặt trên vai	→	Trách nhiệm, gánh lo
Vị trí ngang hàng của vai	→	Địa vị, sự bình đẳng
Sự nâng đỡ bằng vai	→	Ủng hộ, che chở cho người khác
Sự hạ thấp của vai	→	Cảm xúc tiêu cực, thất vọng

Với bộ phận vai (肩), các thành ngữ tập trung phản ánh trách nhiệm, vị thế và cảm xúc trong quan hệ xã hội. 肩の荷が下りる (gánh nặng trên vai được đặt xuống) nghĩa là nhẹ nhõm, hết lo lắng, dựa trên ẩn dụ “trách nhiệm = gánh nặng trên vai”. 肩を並べる (sánh vai) biểu thị sự ngang hàng, bình đẳng, gọi cơ chế “vị thế xã hội = vị trí của vai”. Trong khi đó, 肩を持つ (nâng vai ai đó) nghĩa là bênh vực, đứng về phía ai, dựa trên ẩn dụ “ủng hộ/che chở = đỡ vai cho người khác”. Trái lại, 肩を落とす (thả vai xuống) diễn đạt trạng thái thất vọng, mất tinh thần, phản ánh ẩn dụ “cảm xúc tiêu cực = sự hạ thấp của vai”. Nhìn tổng thể, các thành ngữ này đều dựa trên cơ chế ẩn dụ tri nhận: “trách nhiệm, vị thế và tâm trạng = trạng thái của vai”. Ở bình diện văn hoá, hình ảnh “vai” trong thành ngữ Nhật phản ánh lối sống tập thể, nơi mỗi cá nhân thường mang “gánh nặng” công việc và trách nhiệm chung. Việc “sánh vai” hay “nâng vai” cho thấy giá trị đoàn kết, hợp tác, còn “thả vai” lại gợi sự buông xuôi, vốn ít được khuyến khích trong một xã hội đề cao sự kiên trì và tinh thần vượt khó như Nhật Bản.

4. Kết luận

Qua việc khảo sát 528 thành ngữ tiếng Nhật có chứa bộ phận cơ thể người, nghiên cứu đã làm rõ bức tranh toàn diện về người Nhật tri nhận thể giới thông qua trải nghiệm bản thân. Kết quả cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa các bộ phận, trong đó bốn nhóm “mắt”, “miệng”, “tay” và “tim” chiếm tỉ lệ cao nhất, phản ánh tầm quan trọng của thị giác trong nhận thức, ngôn ngữ trong giao tiếp,

hành động trong đời sống thực tiễn và cảm xúc trong đời sống tinh thần. Phân tích theo khung lý thuyết ẩn dụ tri nhận cho thấy nhiều mô hình phổ quát: “*nhận thức = thị giác, trí nhớ = vật chứa, cảm xúc = nhiệt, danh dự = khuôn mặt*”...vốn bắt nguồn từ những trải nghiệm thân thể chung của nhân loại. Đồng thời, hệ thống thành ngữ tiếng Nhật cũng bộc lộ những nét đặc thù văn hoá riêng, như quan niệm về thể diện (khuôn mặt) hay ảnh hưởng của Phật giáo và tín ngưỡng dân gian. Đặc biệt, sự đa nghĩa và linh hoạt của mỗi bộ phận như “đầu” gắn với trí tuệ, cảm xúc và địa vị; “tay” gắn với hành động, giúp đỡ và dính líu...đã khẳng định tính phong phú và sáng tạo trong tư duy ngôn ngữ của người Nhật. Về mặt ứng dụng, kết quả nghiên cứu có thể góp phần vào việc giảng dạy tiếng Nhật như ngoại ngữ tại Việt Nam. Nếu được tiếp cận dưới góc độ ẩn dụ tri nhận, sinh viên sẽ dễ dàng nhận diện và ghi nhớ thành ngữ hơn, đồng thời tránh dịch từng chữ một cách máy móc. Việc hiểu rõ cơ chế ánh xạ giữa bộ phận cơ thể và khái niệm trừu tượng cũng giúp người học tiếp cận gần hơn với văn hoá Nhật Bản, nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Hồng Thu (2006), *Từ điển thành ngữ Nhật - Việt*. Hà Nội, Vietnam: Nxb Từ điển Bách khoa.
2. Nguyễn Thị Minh Hằng (2014), *Thành ngữ có yếu tố “mắt” trong tiếng Nhật và tiếng Việt* [Luận văn thạc sĩ], Trường Đại học Hà Nội.
3. Lê Thị Thanh Thảo (2018), *Đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ chứa yếu tố “tay” trong tiếng Nhật* [Luận văn thạc sĩ], Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

Tiếng Anh

4. G. Lakoff and M. Johnson (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago, IL: Univ. of Chicago Press.
5. R. W. Gibbs (1994), *The Poetics of Mind: Figurative Thought, Language, and Understanding*. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press.
6. Z. Kovecses (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford, UK: Oxford Univ. Press.
7. K. Matsuki (1995), “Metaphors of anger in Japanese,” in *Language and the Cognitive Construal of the World*, J. R. Taylor and R. E. MacLaury, Eds. Berlin, Germany: Mouton de Gruyter, pp.137-151.
8. N. Ueno (2001), “Cognitive linguistics and idiomatic expressions in Japanese,” *Japanese Cognitive Linguistics Association Review*, vol. 3, pp.45-62.

The cognitive metaphor of human body parts in Japanese idioms

Abstract: Using descriptive, statistical, and qualitative methods, this paper clarifies the relationship between the source domain and the target domain in cognitive metaphors. The source domain consists of human body parts in Japanese idioms, while the target domain involves abstract concepts related to thought, culture, morality, behavior, personality, and life philosophy. These metaphorical cognitions reflect the lifestyle, values, conduct, and principles of the Japanese in relation to nature, community, and society. At the same time, they reveal the close relationship between language and culture, highlighting the uniqueness and richness of Japanese idioms—an expressive form of language full of imagery and meaning in the spiritual life of the Japanese people.

Key words: Cognitive metaphor; conceptual metaphor; body parts; idiom; Japanese.